

Số: 193 /QĐ-UBND

Bình Phú, ngày 8 tháng 8 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về giao chỉ tiêu dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,  
dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH PHÚ**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/QH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 1685/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Quy định số 301-QĐ/TW ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp xã;

Căn cứ Công văn số 15779-CV/VPTW ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Văn phòng Trung ương Đảng ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Văn phòng Trung ương về việc hướng dẫn việc bảo đảm kinh phí phục vụ hoạt động của đảng bộ xã, phường, đặc khu thành lập mới;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;



Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và công dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết và thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025 - 2027;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho từng cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Bình Phú về dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 và phương án phân bổ ngân sách phường năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Công văn số 70 /KTHTĐT ngày 8 tháng 8 năm 2025 về giao chỉ tiêu dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao cho các cơ quan, đơn vị chỉ tiêu dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định này như sau:

**1. Tổng thu ngân sách nhà nước 5.812 triệu đồng**

*Chi tiết:*

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 1.489 triệu đồng
- Lệ phí trước bạ nhà, đất: 3.534 triệu đồng
- Phí, lệ phí: 232 triệu đồng
- Lệ phí môn bài từ cá nhân hộ kinh doanh: 508 triệu đồng
- Thu khác: 49 triệu đồng

**2. Tổng thu ngân sách phường: 380.402 triệu đồng**

*Bao gồm:*

- Thu ngân sách hưởng theo phân cấp: 4.471 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 375.931 triệu đồng

**2. Dự toán chi ngân sách phường: 380.402 triệu đồng**

*Trong đó:*

- Chi thường xuyên: 373.162 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách: 7.240 triệu đồng

*(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)*

**Điều 2.** Tiếp tục đảm bảo nhiệm vụ chi thường xuyên, kinh phí thực hiện chính sách chi thu nhập tăng thêm năm 2025 theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố và các nhiệm vụ chi đột xuất phát sinh trên cơ sở giữ nguyên phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên và nội dung của các chế độ, chính sách áp dụng theo vùng, theo khu vực hoặc trong phạm vi đơn vị hành chính như trước khi thực hiện sắp xếp cho đến khi Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sau sắp xếp sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc quyết định áp dụng các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân 03 tỉnh, thành phố trước sắp xếp.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Sau khi nhận được chỉ tiêu về dự toán thu, chi ngân sách năm 2025, các cơ quan, đơn vị thuộc phường Bình Phú tổ chức việc công khai dự toán ngân sách trong vòng 15 ngày kể từ ngày quyết định dự toán.

2. Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước:

- Thực hiện công khai, minh bạch và nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, sử dụng ngân sách trong phạm vi được giao. Việc phân bổ và sử dụng ngân sách phải tuân thủ nguyên tắc ưu tiên bố trí cho các nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết; đồng thời, hạn chế tối đa các khoản chi chưa thực sự cần thiết, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong từng khoản mục chi tiêu.

- Tăng cường công tác kiểm tra và đánh giá hiệu quả sử dụng ngân sách, bảo đảm mọi khoản chi từ ngân sách Nhà nước phải mang lại giá trị thiết thực, đóng góp trực tiếp vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của phường. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; góp phần xây dựng ý thức tiết kiệm, sử dụng hiệu quả nguồn lực ngân sách trong toàn bộ hệ thống chính trị. Đồng thời, thực hiện nghiêm việc trích lập, quản lý và sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo đúng quy định hiện hành.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc phường Bình Phú chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân phường Bình Phú trong việc đảm bảo thực hiện đúng chỉ tiêu dự toán được giao. Đồng thời, các phòng chuyên môn, Trung tâm Phục vụ Hành chính công thuộc phường phối hợp với cơ quan thuế thực hiện tốt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và được áp dụng cho năm ngân sách 2025.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng Thuế cơ sở 6, Trưởng phòng giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước khu vực II, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Sở Tài chính TPHCM;
- Đảng ủy phường;
- TT. HĐND và UBND phường;
- Các Ban HĐND phường;
- VP. HĐND và UBND phường;
- Lưu: VT, KTHTĐT/Hiền. *ml*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Huy Thắng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG BÌNH PHÚ**



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025**

**Đơn vị: Ủy ban nhân dân phường Bình Phú**

**Mã QHNS: 1138988**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Bình Phú)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Nội dung	Dự toán năm 2025	
	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG (A+B+C+D+E)</b>	<b>5.812</b>	<b>380.402</b>
<b>A. TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN</b>	<b>5.812</b>	<b>4.471</b>
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.489	1.489
Lệ phí môn bài	508	508
Lệ phí trước bạ	3.534	2.474
Phí, lệ phí	232	
Thu khác ngân sách; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	49	
<b>B. THU CHUYỂN NGUỒN</b>		
<b>C. THU KẾT DƯ</b>		
<b>D. BỔ SUNG TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>		
<b>E. THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>375.931</b>



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025**  
**Đơn vị: Ủy ban nhân dân phường Bình Phú**  
**Mã QHNS: 1138988**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 133./QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2025  
của Ủy ban nhân dân phường Bình Phú)

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025
<b>I. Tổng thu ngân sách nhà nước</b>	<b>5.812</b>
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.489
- Lệ phí trước bạ	3.534
- Phí và Lệ phí	232
- Lệ phí môn bài	508
- Thu khác ngân sách; thu từ quy đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	49
<b>II. Tổng thu ngân sách địa phương</b>	<b>380.402</b>
Bao gồm:	
- Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	4.471
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	375.931
<b>III. Tổng số chi ngân sách phường</b>	<b>380.402</b>
Bao gồm:	
- Dự toán chi đầu tư phát triển	-
- Dự toán chi thường xuyên	373.162
- Dự phòng ngân sách	7.240
<b>IV. Thu chuyển nguồn (Nguồn cải cách tiền lương của đơn vị dùng để cân đối chi thường xuyên)</b>	<b>-</b>

*Handwritten signature*



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị: Ủy ban nhân dân phường Bình Phú

Mã QHNS: 1138988

(Ban hành kèm theo Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2025  
của Ủy ban nhân dân phường Bình Phú)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	C
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>380.402</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC</b>	<b>380.402</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>360.321</b>
1	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	276.145
2	Chi quốc phòng	7.714
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.486
4	Chi y tế, dân số và gia đình	4.871
5	Chi văn hóa thông tin	140
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
7	Chi thể dục thể thao	-
8	Chi bảo vệ môi trường	-
9	Chi các hoạt động kinh tế	176
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	57.245
11	Chi bảo đảm xã hội	8.544
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>7.240</b>
<b>VI</b>	<b>Chi trợ cấp thôi việc theo Nghị định 178</b>	<b>12.841</b>
<b>VII</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	
<b>VIII</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu</b>	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	

*MO*



THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 08 tháng 08 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Bình Phú)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Số Thành phố giao	Số phường giao		
			Tổng cộng	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm	Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm
A	B	1	2 = 3 + 4	3	4
	<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>	<b>380.402.000.000</b>	<b>380.402.000.000</b>	<b>140.283.001.241</b>	<b>240.118.998.759</b>
A	<b>Kinh phí chi hoạt động thường xuyên</b>	<b>360.321.000.000</b>	<b>360.321.000.000</b>	<b>137.818.454.741</b>	<b>222.502.545.259</b>
I	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>		<b>176.000.000</b>	<b>27.000.043</b>	<b>148.999.957</b>
	- Hoạt động chính trang đô thị		148.999.957		148.999.957
	- Hoạt động khác		27.000.043	27.000.043	
II	<b>Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo</b>	<b>276.145.000.000</b>	<b>276.145.000.000,00</b>	<b>115.902.144.207,00</b>	<b>160.242.855.793</b>
1	Mầm non Rạng Đông 10		14.788.517.926	6.965.167.683	7.823.350.243
2	Mầm non Rạng Đông 11		12.750.674.038	6.309.303.136	6.441.370.902
3	Mầm non Rạng Đông 11A		15.227.192.385	6.720.411.861	8.506.780.524
4	Mầm non Rạng Đông Quận 6		17.067.414.726	8.040.332.178	9.027.082.548
5	TH Nguyễn Văn Lương		14.697.969.337	8.111.730.661	6.586.238.676
6	TH Phú Định		23.607.614.278	10.327.896.814	13.279.717.464
7	TH Phù Đổng		24.305.126.913	11.032.569.256	13.272.557.657
8	THCS Lam Sơn		40.166.276.825	18.071.885.838	22.094.390.987
9	THCS Nguyễn Thái Bình		9.338.863.606	5.529.823.183	3.809.040.423
10	THCS Nguyễn Văn Lương		40.259.644.364	19.382.714.888	20.876.929.476
11	THCS Phú Định		31.631.808.338	15.395.608.709	16.236.199.629
12	Trung tâm chính trị, bao gồm:		1.404.513.103		1.404.513.103
	<b>Kinh phí giao tự chủ</b>				<b>400.165.384</b>
	- Chi lương				184.509.924
	- Chi chênh lệch lương 1,490tr.đ và 2,340 tr.đ				103.655.460
	- Chi hoạt động				100.800.000
	- Tiết kiệm 10% chi hoạt động tạo nguồn cải cách tiền lương				11.200.000
	<b>Kinh phí Quỹ tiền thưởng (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ)</b>				<b>39.611.520</b>
	<b>Kinh phí không giao tự chủ</b>				<b>964.736.199</b>
	- Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND				206.874.299
	- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng				757.861.900
13	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm chính trị (bao gồm thiết bị)		2.000.000.000		2.000.000.000
14	Các hoạt động giáo dục khác, bao gồm:		645.000.000	14.700.000	630.300.000
	- Kinh phí miễn giảm hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (học nghề)		380.000.000		380.000.000
	- Chi hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tu thực ở địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập năm học 2024-2025		40.500.000		40.500.000
	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục		50.800.000		50.800.000
	- Kinh phí phổ cập giáo dục (Thực hiện theo Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)		139.000.000		139.000.000
	- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC		20.000.000		20.000.000
15	Kinh phí chưa phân bổ		28.254.384.161		28.254.384.161
III	<b>Sự nghiệp y tế</b>		<b>4.871.233.500</b>	<b>270.733.500</b>	<b>4.600.500.000</b>
1	Chúc thọ, mừng thọ				329.000.000
2	Cộng tác viên dân số				264.000.000
3	Công tác dân số				99.000.000
3	Mua thẻ BHYT				3.372.000.000
	+ Đối tượng BTXH				660.862.800
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi				2.114.002.800
	+ Học sinh				208.494.000
	+ Người có công CM				189.540.000
	+ Hộ nghèo, hộ cận nghèo				78.280.020
	+ Trẻ em mồ côi theo Nghị quyết 35				4.422.600
	+ Người cao tuổi theo Nghị quyết 35				2.527.200
	+ Lực lượng ANTT Nghị quyết 08				113.724.000
4	Sự nghiệp y tế chưa phân bổ				536.500.000
IV	<b>SN Văn hóa thông tin</b>		<b>140.000.000</b>		<b>140.000.000</b>
	- Chi các hoạt động văn hóa, thông tin trên địa bàn phường				90.000.000



STT	NỘI DUNG	Số Thành phố giao	Số phường giao		
			Tổng cộng	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm	Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm
A	B	1	2 = 3 + 4	3	4
	- Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết, xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư (chi triển khai, tuyên truyền, cổ động thực hiện các phong trào; chi hoạt động chỉ đạo, khảo sát, kiểm tra thực hiện các phong trào; chi sơ kết, tổng kết; thực hiện dâng hương phục vụ các ngày lễ lớn; chi các cuộc họp...); tổ chức hội nghị, lễ hội trong năm.				50.000.000
V	<b>SN Thể dục thể thao</b>				-
VI	<b>SN Xã hội</b>		8.543.537.700	576.995.500	7.966.542.200
	- Trợ cấp TX hàng tháng (ND 20)				4.519.400.000
	- Trợ cấp người có công Cách mạng				3.000.000
	- Trợ cấp Tết nguyên đán Người cao tuổi				11.500.000
	- Trợ cấp Tết nguyên điện chính sách (chưa nhận)				33.800.000
	- Trợ cấp ngày Thương binh liệt sỹ 27/7				548.200.000
	- Khuyến khích hóa táng				205.000.000
	- Mai táng phí				360.000.000
	- Phụng dưỡng mẹ VNAH				12.000.000
	- Trợ cấp hàng tháng người có công cách mạng theo Nghị quyết 126				125.505.000
	- Trợ cấp hàng tháng qua Bưu điện (phí dịch vụ)				74.329.200
	- Kp phòng chống tệ nạn				30.000.000
	- Mai táng phí cho người có công QĐ 62, QĐ 290				70.200.000
	- Trợ cấp trẻ em mồ côi theo NQ35				31.500.000
	- Hỗ trợ Người cao tuổi theo NQ35 (theo điểm b K1 D1)				14.400.000
	- BHXH an ninh trật tự				1.484.208.000
	- Kinh phí đối với các đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ theo Nghị quyết 11/NQ-HĐND ngày 20/02/2025 (hỗ trợ chi quà tặng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng nhân kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng miền nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025))				142.500.000
	- Chi quà tặng người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 342/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025				115.000.000
	- Sự nghiệp xã hội khác				186.000.000
VII	<b>QLNN, Đảng, Đoàn thể</b>		57.245.228.800	15.800.397.030	41.444.831.770
1	<b>Khối quản lý nhà nước</b>		40.381.003.258	13.358.460.579	27.022.542.679
	<b>Kinh phí giao tự chủ</b>		9.864.786.476	3.316.605.697	6.548.180.779
	- Chi lương (VP HDND&UBND, P.KTHT, P.VHXH, TTHCC)				2.904.737.983
	CBCC				2.707.274.390
	KCT				197.463.591
	- Chi chênh lệch lương 1,490tr.đ và 2,340 tr.đ				1.637.901.276,00
	CBCC				1.544.418.276
	KCT				93.483.000
	- Chi hoạt động				1.738.800.000
	CBCC				1.461.600.000
	KCT				277.200.000
	- Tăng lương cho CBCC				73.541.520
	- Tiết kiệm 10% chi hoạt động tạo nguồn cải cách tiền lương				193.200.000
	<b>Kinh phí Quỹ tiền thưởng (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ)</b>		292.212.553	-	292.212.553
	<b>Kinh phí không giao tự chủ</b>		30.224.004.229	10.041.854.882	20.182.149.347
	- Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND				4.769.218.116
	- Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách				96.000.000
	- Trợ cấp khuyến khích đối với người có trình độ đại học, trên đại học				245.000.000
	- Báo Sài Gòn giải phóng				29.393.000
	- Báo Quân đội nhân dân				2.024.000
	- Người tham gia hoạt động ở khu phố				488.592.000
	- Khu phố, ban nhân dân ấp				2.931.552.000
	- Kinh phí hoạt động khu phố, ấp				609.000.000
	- Khu dân cư				145.000.000
	- Tổ hòa giải cơ sở				52.200.000
	- Cộng tác viên đội trật tự đô thị				24.570.000
	- Kinh phí hoạt động Hội đồng nhân dân				100.000.000
	- Kinh phí đại hội Đảng bộ phường				90.000.000
	- Kinh phí Đại hội Đảng bộ cơ sở				90.000.000
	- Kinh phí hoạt động Khoa học công nghệ				273.000.000
	- Kinh phí hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ				100.000.000
	- Công tác phòng, chống cúm gia cầm				16.200.000

STT	NỘI DUNG	Số Thành phố giao	Số phường giao		
			Tổng cộng	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm	Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm
A	B	1	2 = 3 + 4	3	4
	- Công tác tôn giáo, dân tộc				100.000.000
	- Công tác bình đẳng giới				13.000.000
	- Hạ tầng Tabmis				200.000.000
	- Chi phí vận hành Trung tâm hành chính công				60.000.000
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa nhỏ, mảng xanh khuôn viên ủy ban				310.600.231
	- Kinh phí mua sắm thiết bị CNTT tại phòng KTHT và phòng VHXX				100.000.000
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị (Đảng ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, MTTQ phường) theo QĐ 15/TTg				500.000.000
	- Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Hành chính công và tầng 2, 3 Trụ sở UBND Phường Bình Phú - Số 15 Đường Chợ Lớn, Phường Bình Phú				5.000.000.000
	- Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Đảng ủy - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN Phường Bình Phú - Số 50 Lô V, Phường Bình Phú				2.000.000.000
	- Sửa chữa, cải tạo 04 Trụ sở BCH Công an Phường Bình Phú - Số 63 Lý Chiêu Hoàng, 236 F Nguyễn Văn Luông, 369 Hậu Giang, Phường Bình Phú; 241/41/75A Nguyễn Văn Luông				500.000.000
	- Gói Thiết bị Kiot dịch vụ công tại Khu vực hướng dẫn				350.000.000
	- Ti vi hiển thị số phục vụ tại mỗi quầy (2 cái)				30.000.000
	- Máy tính bảng đánh giá mức độ hài lòng (6 cái)				36.000.000
	- Sửa chữa cải tạo các điểm sinh hoạt cộng đồng (10 điểm)				100.000.000
	- Bồi dưỡng tiếp dân, xử lý đơn				23.000.000
	- KP công tác cấp giấy bán lẻ rượu, thuốc lá, gas, LPG (chi văn phòng phẩm, sửa chữa máy móc...)				10.000.000
	- Kinh phí xây dựng hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2008				36.000.000
	- Kinh phí công tác kiểm soát thủ tục hành chính				1.800.000
	- Kinh phí tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật				50.000.000
	- Công tác xây dựng văn bản QPPL và kiểm tra văn bản QPPL				50.000.000
	- Công tác chứng thực, hộ tịch				80.000.000
	- Chi công tác khóa số quyết toán và báo cáo quyết toán				50.000.000
	- Công tác Xử lý vi phạm hành chính				20.000.000
	- Chi các buổi tập huấn, tuyên truyền, hội nghị, Lễ phát động, kiểm tra				200.000.000
	- Kinh phí công tác trẻ em (quà ngày 1/6 và Tết trung thu; công tác kiểm tra; hội nghị, hội thi,...)				200.000.000
	- Kinh phí tổ chức các buổi hội nghị, họp, tiếp đoàn kiểm tra, tuyên truyền, kiểm tra, tập huấn và chi phí khác theo chủ trương của Ủy ban.				100.000.000
<b>2</b>	<b>Đảng</b>		<b>9.563.074.199</b>	<b>899.995.757</b>	<b>8.663.078.442</b>
	<b>Kinh phí giao tự chủ</b>		<b>4.116.972.277</b>	<b>639.334.747</b>	<b>3.477.637.530</b>
	- Chi lương				1.626.034.154
	- Chi chênh lệch lương 1,490tr.đ và 2,340 tr.đ				927.603.376
	- Chi hoạt động				831.600.000
	- Tiết kiệm 10% chi hoạt động tạo nguồn cải cách tiền lương				92.400.000
	<b>Kinh phí Quỹ tiền thưởng (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ)</b>		<b>175.756.932</b>		<b>175.756.932</b>
	<b>Kinh phí không giao tự chủ</b>		<b>5.270.344.990</b>	<b>260.661.010</b>	<b>5.009.683.980</b>
	- Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND				2.636.353.980
	- Trợ cấp khuyến khích đối với người có trình độ đại học, trên đại học				99.000.000
	- Báo SGGP Đảng viên 30t Đảng trở lên				497.970.000
	- Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên				126.360.000
	- Hoạt động Đảng				750.000.000
	+ Trao huy hiệu Đảng				350.000.000
	+ Các hội nghị (tổng kết, giao ban, thời sự, sinh hoạt chuyên đề, sơ kết,...)				200.000.000
	+ Tuyên truyền, hội thi các ban ngành, tổ chức các ngày lễ lớn				100.000.000
	+ Kinh phí tổ chức ĐH Đảng bộ các cơ sở Đảng				100.000.000
	- Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng phường				900.000.000
<b>3</b>	<b>Đoàn thể</b>		<b>6.493.151.343</b>	<b>1.541.940.694</b>	<b>4.951.210.649</b>
	<b>Kinh phí giao tự chủ</b>		<b>3.541.929.123</b>	<b>1.310.375.194</b>	<b>2.231.553.929</b>
	- Chi lương				996.615.109
	CBCC				700.854.876
	KCT				295.760.232
	- Chi chênh lệch lương 1,490tr.đ và 2,340 tr.đ				568.538.820
	CBCC				399.816.540
	KCT				168.722.280
	- Chi hoạt động				599.760.000
	CBCC				378.000.000
	KCT				221.760.000
	- Tiết kiệm 10% chi hoạt động tạo nguồn cải cách tiền lương				66.640.000
	<b>Kinh phí Quỹ tiền thưởng (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ)</b>		<b>71.014.320</b>		<b>71.014.320</b>
	<b>Kinh phí không giao tự chủ</b>		<b>2.880.207.900</b>	<b>231.565.500</b>	<b>2.648.642.400</b>
	- Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND				1.685.642.400
	- Trợ cấp khuyến khích đối với người có trình độ đại học, trên đại học				69.000.000
	- Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách				144.000.000
	- Hoạt động Ủy ban MTTQ Việt Nam phường				286.760.000



STT	NỘI DUNG	Số Thành phố giao	Số phường giao		
			Tổng cộng	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm	Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm
A	B	1	2 = 3 + 4	3	4
	- Hoạt động Hội Liên hiệp phụ nữ phường				107.500.000
	- Hoạt động Hội Cựu chiến binh phường				66.500.000
	- Hoạt động Đoàn Thanh niên				188.240.000
	- Hoạt động Hội Người cao tuổi				37.000.000
	- Hoạt động Hội Chữ thập đỏ				64.000.000
<b>4</b>	<b>Kinh phí khen thưởng</b>		<b>712.000.000</b>		<b>712.000.000</b>
<b>5</b>	<b>Kinh phí điều hành chưa phân bổ</b>		<b>96.000.000</b>		<b>96.000.000</b>
<b>VIII</b>	<b>An ninh quốc phòng và TTATXH</b>		<b>13.200.000.000</b>	<b>5.241.184.461</b>	<b>7.958.815.539</b>
<b>1</b>	<b>Chi quốc phòng (Dân quân tự vệ)</b>		<b>7.713.714.000</b>	<b>2.498.338.461</b>	<b>5.215.375.539</b>
	<b>Kinh phí giao tự chủ</b>		<b>953.680.375</b>	<b>434.389.148</b>	<b>519.291.227</b>
	- Quỹ lương				199.488.858
	+ Chuyên trách				73.448.268,00
	+ Không chuyên trách				126.040.590,00
	- Hoạt động				176.400.000
	+ Chuyên trách				50.400.000
	+ Không chuyên trách				126.000.000
	- Chi chênh lệch lương 1,490tr.đ và 2,340 tr.đ				113.802.369
	+ Chuyên trách				41.900.019
	+ Không chuyên trách				71.902.350
	- Tiết kiệm 10% chi hoạt động tạo nguồn cải cách tiền lương				19.600.000
	- Tăng lương cho CBCCC				10.000.000
	<b>Kinh phí Quỹ tiền thưởng (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ)</b>		<b>9.572.191</b>		<b>9.572.191</b>
	<b>Kinh phí không giao tự chủ</b>		<b>5.174.612.277</b>	<b>2.063.949.313</b>	<b>3.110.662.964</b>
	- Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND				389.984.868
	- Trợ cấp khuyến khích đối với người có trình độ đại học, trên đại học				21.000.000
	- Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách				60.000.000
	- Tiền ăn chi huy trưởng, chỉ huy phó				23.920.000
	- Kinh phí hỗ trợ thêm cho người hoạt động không chuyên trách				60.000.000
	- Phụ cấp thâm niên				14.882.400
	- Lực lượng dân quân thường trực (ngày công, tiền ăn và BHYT)				1.306.355.200
	+ Mức chi ngày công đối với dân quân thường trực				883.200.000
	+ Mức chi tiền ăn đối với dân quân thường trực				382.720.000
	+ Bảo hiểm Y tế của Dân quân tự vệ (09/2009/TTLT-BYT-TC)				40.435.200
	- Trợ cấp hoàn thành nghĩa vụ				5.960.000
	- Chi ngày công và phụ cấp trách nhiệm				1.040.360.496
	- Khu (ấp) đội trưởng				139.200.000
	- Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc BCH quân sự phường				49.000.000
	<b>Kinh phí chưa phân bổ</b>		<b>1.575.849.157</b>		<b>1.575.849.157</b>
<b>2</b>	<b>An ninh trật tự (kinh phí không giao tự chủ)</b>		<b>5.486.286.000</b>	<b>2.742.846.000</b>	<b>2.743.440.000</b>
	- Hỗ trợ hàng tháng Tổ ANTT (mỗi khu phố 1 tổ ANTT)				2.465.600.000
	- Bồi dưỡng khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ hôm trước - 06 giờ hôm sau				157.440.000
	- Bồi dưỡng khi làm nhiệm vụ ngày lễ tết (11 ngày)				110.400.000
	- Hoạt động ANTT trên địa bàn phường				10.000.000
<b>B</b>	<b>Khoản chưa phân bổ được giao dự toán đầu năm (kinh phí dự phòng)</b>	<b>7.240.000.000</b>	<b>7.240.000.000</b>		<b>7.240.000.000</b>
<b>C</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ theo nghị định 178/2024/NĐ-CP</b>	<b>12.841.000.000</b>	<b>12.841.000.000</b>	<b>2.464.546.500</b>	<b>10.376.453.500</b>
	Chi Quốc phòng			1.359.109.225	
	Chi quản lý nhà nước			1.105.437.275	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH PHÚ